

HĐND XÃ THUẬN LỢI

Mẫu biểu số 64

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 01 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Thuận Lợi)

Đơn vị: đồng

Tên chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
			Không có			
Hợp nhóm, Tiểu nhóm, Mục và Tiểu mục (hợp nhóm toàn bộ các cấp và hợp nhóm theo từng cấp)						

THUYẾT MINH TĂNG, GIẢM CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, ĐĂNG, ĐOÀN THỂ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số **01** /NQ-HĐND ngày **09** tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Thuận Lợi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			NS cấp tỉnh	NS xã	
A	B	1=2+3	2	3	4
	Số quyết toán chi tăng, giảm so với dự toán	0	0	0	
1	Do chính sách thay đổi	0	0	0	
	- Phụ cấp đặc biệt	0	0	0	
	- Phụ cấp khu vực	0	0	0	
	...	0	0	0	
2	Nhiệm vụ chi đột xuất được bổ sung	0	0	0	
	...	0	0	0	
	...	0	0	0	
3	Tăng, giảm biên chế so với dự toán	0	0	0	
	- Số biên chế tăng, giảm	0	0	0	
	- Số kinh phí tăng, giảm	0	0	0	
4	Mua sắm tài sản	0	0	0	
	Trong đó: - Số ô tô	0	0	0	
	- Số kinh phí	0	0	0	
5	Sửa chữa trụ sở làm việc	0	0	0	

THUYẾT MINH
CHI KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 01 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Thuận Lợi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Gồm:	
			NS cấp tỉnh	NS xã
A	B	1	2	4
A	Tổng nguồn	1.817	1.817	
I	Nguồn trong nước			
1	Trung ương bổ sung có mục tiêu (gồm cả nguồn hỗ trợ khôi phục sản xuất....)			
2	Các tổ chức, cá nhân trong nước ủng hộ			
3	Nguồn của NSDP			
	Tr.đó: - Từ nguồn dự phòng	1.817	1.817	
	- Từ quỹ dự trữ tài chính			
	- Từ nguồn tăng thu			
	- Từ nguồn thường vượt thu			
	- Từ nguồn khác	1.817	1.817	
4	Các nguồn khác			
II	Nguồn viện trợ nước ngoài			
B	Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP	1.817	0	1.817
I	Chi đầu tư phát triển			
II	Chi thường xuyên			
1	Chi sự nghiệp kinh tế			
2	Chi giáo dục			
3	Chi y tế			
4	Chi đảm bảo xã hội			
5	Kinh phí chi hỗ trợ các hộ chăn nuôi bị thiệt hại do dịch tả lợn Châu phi năm 2022 trên địa bàn xã Thuận Lợi	1.817	0	1.817

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG
NGUỒN DỰ PHÒNG, TĂNG THU VÀ THƯỜNG VƯỢT DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2025
 (Kèm theo Nghị quyết số **01** /NQ-HĐND ngày **09** tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Thuận Lợi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Dự phòng	Tăng thu	Thường vượt dự toán thu	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A	Tổng nguồn		0	0	0	
B	Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP		0	0	0	
I	Chi đầu tư phát triển		0	0	0	
II	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn doanh nghiệp (nếu có theo phân cấp)		0	0	0	
III	Chi thường xuyên		0	0	0	
1	Chi sự nghiệp kinh tế		0	0	0	
2	Chi giáo dục		0	0	0	
3	Chi y tế		0	0	0	
4	Chi đảm bảo xã hội		0	0	0	
...			0	0	0	

BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 01 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Thuận Lợi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình ¹
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	B	1	2	3 = 2 - 1	4 = 3/1	5
1	Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi	0	8.404	8.404	100	
2	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công	0		0		
3	Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm sau	0		0		
4	Chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, đặt hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán	0		0		
5	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội	0	5.018	5.018	100	
6	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước	1.313	9.049	9.049	100	
7	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	0		0		
8	Chi dự trữ quốc gia	0		0		

ST T	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình ¹
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	B	1	2	3 = 2 - 1	4 = 3/1	5
9	Các khoản chi viện trợ cho các Chính phủ nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền giao dự toán	0		0		
10	Các khoản chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện đã được xác định nhiệm vụ chi cụ thể	0		0		
11	Các khoản kinh phí phải hoàn trả ngân sách cấp trên theo kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán	0		0		
12	Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 61 của Luật ngân sách nhà nước, trường hợp phương án sử dụng đã được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng vào năm sau thì được chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện	0		0		
13	Các khoản chuyển nguồn khác theo quy định của pháp luật ²	0	3.982	3.982	100	

Ghi chú:

¹ Nêu lý do số liệu năm báo cáo tăng/giảm so với số liệu năm liền kề: Tăng nguồn lương, và chuyển nguồn sau ngày 30/9 và nguồn ngân sách được giao tự chủ.

² Chi tiết nội dung chuyển nguồn theo quy định của pháp luật: Tăng nguồn tăng thu tại địa phương 1,482 triệu đồng và nguồn dự phòng ngân sách năm 2025 chưa chi 2.500 triệu đồng.

BÁO CÁO VAY, TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 01 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Thuận Lợi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S T T	Chỉ tiêu	Dự toán trung ương giao			Dự toán địa phương quyết định			Quyết toán					So sánh số quyết toán với	
		Tổng số	Bao gồm:		Tổng số	Bao gồm:		Tổng số	Bao gồm:			Trung ương	Địa phương	
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Trong đó: Chi tiết nguyên tệ			
											Loại tiền	Số tiền	(%)	(%)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10	11	12=7.1	13=7.4
1	Dư nợ vay đầu năm (cuối năm trước)										USD	...		
											EUR	...		
											...	...		
2	Tổng số vay trong năm			xã không có							USD	...		
											EUR	...		
											...	...		
3	Chi trả nợ gốc trong năm										USD	...		
											EUR	...		
											...	...		
4 = 1+2-3	Dư nợ vay cuối năm										USD	...		
											EUR	...		
											...	...		

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số 01 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 3 năm 2026
của Hội đồng nhân dân xã Thuận Lợi)

Đơn vị: Tỷ đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH NĂM 2025	THỰC HIỆN NĂM 2025	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<u>TỔNG SỐ</u>	7	7	100
1	Các đơn vị do Trung ương quản lý	0	0	0
	Trong đó:	0	0	0
	- Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0
	- Sự nghiệp y tế	0	0	0
2	Các đơn vị do địa phương quản lý	7	7	100
	Trong đó:	0	0	0
	- Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7	7	100
	- Sự nghiệp y tế	0	0	0

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH ⁽¹⁾ NĂM 2025
 (Kèm theo Nghị quyết số 01 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Thuận Lợi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN QUỸ	DỰ NGUỒN ĐẾN 31/12/năm N-1 (1)	KẾ HOẠCH NĂM 2025				THỰC HIỆN NĂM 2025				DỰ NGUỒN ĐẾN 31/12 năm 2025
			TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH TRONG NĂM (2)		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM (3)	CHÊNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM	TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH TRONG NĂM (2)		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM (3)	CHÊNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM	
			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NSTW (nếu có)			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NSTW (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
	TỔNG SỐ	0	253	0	253	0	253	0	253	0	0
1	Quỹ Vì người nghèo	0	42	0	42	0	42	0	42	0	0
2	Quỹ Khuyến học	0	63	0	63	0	63	0	63	0	0
3	Quỹ Chăm sóc người cao tuổi	0	84	0	84	0	84	0	84	0	0
4	Quỹ Nhân đạo	0	21	0	21	0	21	0	21	0	0
5	Quỹ Bảo trợ trẻ em	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	0	42	0	42	0	42	0	42	0	0

Ghi chú:
 (1) Đối với các quỹ Bảo hiểm (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) là số dư Quỹ.
 (2) Đối với các quỹ Bảo hiểm: phạm vi bao gồm thu tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo chế độ quy định, thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ.
 - Đối với các Quỹ khác: phạm vi bao gồm vốn thu hồi nợ vay, NSNN cấp, vốn huy động, đóng góp của các tổ chức, cá nhân, thu tài chính Quỹ.
 (3) Đối với các quỹ Bảo hiểm: phạm vi bao gồm chi trả chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; chi phí hoạt động quản lý và đầu tư của hệ thống Bảo hiểm xã hội Việt Nam.
 - Đối với các Quỹ khác: phạm vi bao gồm cho vay đầu tư; hỗ trợ lãi suất; tài trợ không hoàn lại; chi tài chính Quỹ, bao gồm cả chênh lệch thu lớn hơn chi Quỹ (nếu có).